DNP

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI (DNP CORP)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI (DNP CORP)

Trụ sở: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hoà 1, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: +84 613 836 269

Fax: +84 613 836 174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VNĐ	01/01/2017 VNĐ
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,013,099,589,955**	**620,768,656,057**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**38,524,558,659**	**108,635,957,390**
Tiền	111		29,491,225,325	98,020,864,156
Các khoản tương đương tiền	112		9,033,333,334	10,615,093,234
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2**	**16,455,000,000**	**16,455,000,000**
Chứng khoán kinh doanh	121		1,000,000,000	1,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15,455,000,000	15,455,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**784,172,897,754**	**290,569,472,605**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	209,149,245,038	217,597,251,381
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	77,531,164,547	52,511,287,191
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5.1	25,186,200,506	41,252,193,273
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6.1	510,543,578,948	9,196,997,098
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(38,237,291,285)	(29,988,256,338)
Hàng tồn kho	**140**	5.8	**163,955,481,757**	**198,830,083,726**
Hàng tồn kho	141		166,902,281,670	201,176,883,639
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,946,799,913)	(2,346,799,913)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9,991,651,785**	**6,278,142,336**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9.1	3,759,540,964	756,303,030
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,683,186,646	1,812,832,987
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	548,924,175	3,709,006,319
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**516,707,266,883**	**656,912,833,917**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**5.5**	**14,243,180,523**	**15,362,000,079**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5.2	9,500,000,000	9,500,000,000
Phải thu dài hạn khác	216	5.6.2	4,743,180,523	5,862,000,079
Tài sản cố định	**220**		**137,995,133,330**	**89,560,409,869**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	113,285,275,683	56,411,450,491
Nguyên giá	222		218,571,327,156	150,565,577,396
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105,286,051,473)	(94,154,126,905)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	24,709,857,647	33,148,959,378
Nguyên giá	225		31,818,770,564	41,306,654,947
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7,108,912,917)	(8,157,695,569)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**4,185,077,800**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	-	4,185,077,800
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.2**	**356,865,021,054**	**540,473,649,345**
Đầu tư vào công ty con	251		227,161,331,054	410,769,959,345
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		104,203,690,000	104,203,690,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		25,500,000,000	25,500,000,000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**7,603,931,976**	**7,331,696,824**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9.2	7,603,931,976	7,331,696,824
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,529,806,856,838**	**1,277,681,489,974**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VNĐ	01/01/2017 VNĐ
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,038,744,078,987**	**925,336,132,195**
Nợ ngắn hạn	**310**		**673,552,459,137**	**678,172,966,315**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	34,298,899,286	47,544,176,891
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	86,321,416,306	88,710,134,912
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	13,392,681,220	863,303,649
Phải trả người lao động	314		4,547,328,522	8,424,747,352
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	5,658,726,809	3,015,877,516
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17.1	124,065,915,140	5,216,270,049
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18.1	403,208,803,873	522,339,767,965
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2,058,687,981	2,058,687,981
Nợ dài hạn	**330**		**365,191,619,850**	**247,163,165,880**
Phải trả dài hạn khác	337	5.17.2	107,273,090,000	107,273,090,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18.2	257,918,529,850	139,890,075,880
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**491,062,777,851**	**352,345,357,779**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.19	**491,062,777,851**	**352,345,357,779**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,056,240,000	300,056,240,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300,056,240,000	300,056,240,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29,155,000,000	29,155,000,000
Cổ phiếu quỹ	415		(342,000)	(342,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		725,180,292	725,180,292
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		161,126,699,559	22,409,279,487
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22,409,279,487	-
LNST chưa phân phối năm nay	421b		138,717,420,072	22,409,279,487
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,529,806,856,838**	**1,277,681,489,974**

PHẠM THỊ THU HẰNG	**HOÀNG ANH TUẤN**	**NGUYỄN VĂN HIẾU**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
		Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	Quý II.2017 VNĐ	Quý II.2016 VNĐ	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2017 VNĐ	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2016 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1	**279,261,370,062**	**246,105,258,011**	**442,498,168,438**	**394,471,513,214**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	181,378,430	-	368,844,066	104,204,880
Doanh thu thuần	**10**		**279,079,991,632**	**246,105,258,011**	**442,129,324,372**	**394,367,308,334**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.3	**267,458,860,486**	**211,743,318,343**	**397,543,846,544**	**341,594,460,919**
Lợi nhuận gộp	**20**		**11,621,131,146**	**34,361,939,668**	**44,585,477,828**	**52,772,847,415**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	108,994,995,752	4,783,166,899	181,175,256,504	25,641,172,953
Chi phí tài chính	22	6.5	12,507,259,646	8,417,873,990	23,104,941,587	15,795,514,009
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*12,118,650,263*	*8,161,674,336*	*21,799,070,911*	*14,588,839,825*
Chi phí bán hàng	25	6.6	9,123,201,867	5,678,157,591	16,835,025,131	9,880,447,144
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	21,922,664,768	12,440,969,308	31,397,292,897	18,324,319,640
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**77,063,000,617**	**12,608,105,678**	**154,423,474,717**	**34,413,739,575**
Thu nhập khác	31	6.8	1,034,509,113	159,250,777	1,315,596,098	8,384,490,067
Chi phí khác	32	6.9	435,033,253	337,697,394	540,488,371	740,957,150
Lợi nhuận khác	**40**		**599,475,860**	**(178,446,617)**	**775,107,727**	**7,643,532,917**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**77,662,476,477**	**12,429,659,061**	**155,198,582,444**	**42,057,272,492**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.10	14,955,502,440	1,850,687,699	16,481,162,372	3,823,268,053
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**62,706,974,037**	**10,578,971,362**	**138,717,420,072**	**38,234,004,439**
			-	-	-	-

PHẠM THỊ THU HẰNG
Người lập biểu

HOÀNG ANH TUẤN
Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN HIẾU
Phó Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	6 tháng năm 2017 VNĐ	6 tháng năm 2016 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**155,198,582,444**	**42,057,272,492**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	10,794,924,189	8,057,487,274
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	8,249,034,947	3,575,296,660
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(346,049,900)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(179,552,816,318)	(30,757,192,100)
Chi phí lãi vay	06	21,799,070,911	14,588,839,825
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	***16,142,746,273***	***37,521,704,151***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(15,243,106,218)	(51,376,031,697)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	34,874,601,969	(70,856,200,346)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(19,207,683,103)	35,021,437,576
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(3,275,473,086)	(2,781,356,686)
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	5,000,000,000
Tiền lãi vay đã trả	14	(22,676,407,411)	(13,859,253,930)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2,748,273,023)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(9,385,321,576)**	**(64,077,973,955)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(54,332,787,577)	(1,842,632,986)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	8,216,054,000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(49,898,885,900)	(49,186,729,291)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	65,964,878,667	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(94,184,000,000)	(126,073,463,400)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	73,070,178,556	22,541,138,100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(59,380,616,254)**	**(146,345,633,577)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	671,770,174,809	614,051,789,860
Tiền trả nợ gốc vay	34	(669,228,391,205)	(485,381,063,976)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3,887,244,505)	(4,269,999,365)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1,345,460,901)**	**124,400,726,519**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**(70,111,398,731)**	**(86,022,881,013)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	**108,635,957,390**	**103,274,039,329**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	**38,524,558,659**	**17,251,158,316**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

PHẠM THỊ THU HẰNG	HOÀNG ANH TUẤN	NGUYỄN VĂN HIẾU
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	346,294,018	465,489,895
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29,144,931,307	97,382,865,437
Tiền đang chuyển	-	172,508,824
Các khoản tương đương tiền	9,033,333,334	10,615,093,234
Cộng	**38,524,558,659**	**108,635,957,390**

5.2. Các khoản đầu tư tài chính (Phụ lục số 1)

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu các bên liên quan	***-***	***1,819,984,452***
Công ty CP Nhựa Tân Phú	-	1,819,984,452
Phải thu các khách hàng khác	***209,149,245,038***	***215,777,266,929***
Công ty CP Xây dựng số 5	21,401,610,384	21,401,610,384
Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	2,799,415,719	8,152,748,999
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3,028,539,480	10,237,810,020
Công ty CP Sông Đà 12	10,452,613,946	10,452,613,946
Công ty CP Xây dựng Trường Xuân	13,669,584,683	13,919,630,417
Công ty TNHH MTV Cấp nước Sóc Trăng	9,596,621,555	1,979,637,257
Các khách hàng khác	148,200,859,271	149,633,215,906
Cộng	**209,149,245,038**	**217,597,251,381**

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Trả trước cho các bên liên quan	***47,812,940,945***	***16,726,957,210***
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	47,812,940,945	16,726,957,210
Trả trước cho người bán khác	***29,718,223,602***	***35,784,329,981***
Sica S.P.A	-	694,986,579
Taizhou Huangyan Huida Plastic Machinery Co.,Ltd	2,729,566,768	11,712,637,275
New Quantum Holdings PTE LTD	3,758,191,653	-
Krauss Mafei Technologies GMBH	1,351,432,330	2,443,230,100
Taizhou Huangyan Yongmao Mould Co.,LTD	3,344,018,877	-
Các nhà cung cấp khác	18,535,013,974	20,933,476,027
Cộng	**77,531,164,547**	**52,511,287,191**

5.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn

5.5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Bình Hiệp	-	9,564,878,667
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	6,948,885,900	-
Các tổ chức khác	18,237,314,606	31,687,314,606
Cộng	**25,186,200,506**	**41,252,193,273**

5.5.2 *Phải thu về cho vay dài hạn*

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	9,500,000,000	9,500,000,000
Cộng	**9,500,000,000**	**9,500,000,000**

5.6. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 *Phải thu ngắn hạn khác*

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	***340,463,032,190***	**-**	***325,500,000***	
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm - Lãi trái phiếu	297,500,000	-	325,500,000	-
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm - Lãi cho vay	61,390,899	-	-	-
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung-Cổ tức	2,728,100,000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP	336,584,041,291	-	-	-
Công ty CP Nhựa Tân Phú	792,000,000	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***170,080,546,758***		***8,871,497,098***	
Lãi cho vay	727,325,924		649,750,061	-
Tạm ứng	1,314,741,679	-	5,017,634,230	-
Ký cược, ký quỹ	82,721,002	-	3,184,619,807	-
Chuyển nhượng cổ phần	167,164,500,000		-	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	791,258,153		19,493,000	-
	510,543,578,948	**-**	**9,196,997,098**	**-**

Các khoản phải thu từ việc chuyển nhượng cổ phần đã thu đủ trong tháng 7/2017.

5.6.2 *Phải thu dài hạn khác*

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Giá trị Dự phòng	Giá trị	Giá trị Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Thuế GTGT TSCĐ thuê tài chính	1,417,733,450		1,875,463,475	
Ký cược, ký quỹ	3,325,447,073		3,986,536,604	
Cộng	**4,743,180,523**	**-**	**5,862,000,079**	**-**

5.7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	*3,238,237,572*	**-**	*3,238,237,572*	**-**
Công ty CP Xây dựng số 5	*21,401,610,384*	*6,420,483,115*	*21,401,610,384*	*10,700,805,192*
Công ty TNHH MTV Công trình giao thông công chánh	*7,120,844,766*	*2,136,253,430*	*7,120,844,766*	*3,560,422,383*
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	24,927,737,517	9,894,402,409	18,440,755,069	5,951,963,878
Cộng	**56,688,430,239**	**18,451,138,954**	**50,201,447,791**	**20,213,191,453**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	**56,688,430,239**	**18,451,138,954**	**50,201,447,791**	**20,213,191,453**
Nợ khó đòi trích lập 100%	13,640,571,218	-	9,650,422,935	-
Quá hạn trích 70%	32,365,891,397	9,709,767,419	3,990,148,283	1,197,044,485
Quá hạn trích 50%	1,981,816,198	990,908,099	34,502,540,510	17,251,270,255
Quá hạn trích 30%	8,700,151,426	7,750,463,436	2,058,336,063	1,764,876,713
Tại ngày 30/06/2017	**56,688,430,239**	**18,451,138,954**	**50,201,447,791**	**20,213,191,453**

5.8. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	76,722,822		-	
Nguyên liệu, vật liệu	121,771,745,972		161,314,001,422	
Công cụ, dụng cụ	-		17,580,001	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5,740,198,722	(2,946,799,913)	6,234,870,804	(2,346,799,913)
Thành phẩm	23,451,129,196		22,302,726,064	
Hàng hóa	10,684,569,341		7,656,466,905	
Hàng gửi đi bán	5,177,915,617		3,651,238,443	
Cộng	**166,902,281,670**	**(2,946,799,913)**	**201,176,883,639**	**(2,346,799,913)**

5.9. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	2,842,135,197	498,979,400
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	917,405,767	257,323,630
Cộng	**3,759,540,964**	**756,303,030**

5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	6,343,854,171	4,186,740,991
Chi phí quản lý trái phiếu	982,651,515	805,555,556
Các chi phí trả trước dài hạn khác	277,426,290	2,339,400,277
Cộng	**7,603,931,976**	**7,331,696,824**

5.10 Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 02)

5.11. Tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 02)

5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	-	4,185,077,800	4,185,077,800
- Máy móc đang lắp đặt	-	-	*4,185,077,800*	*4,185,077,800*
Xây dựng cơ bản dở dang	-	1,684,336,000	1,684,336,000	-
Cộng	**-**	**1,684,336,000**	**5,869,413,800**	**4,185,077,800**

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả các bên liên quan	***1,531,104,861***	-
Chi nhánh tại TP.HCM- CTCP Nhựa Tân Phú	1,531,104,861	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***32,767,794,425***	***47,544,176,891***
Công ty TNHH Hóa Chất AGC Việt Nam	2,333,100,000	-
Itochu Corporation	2,209,968,050	3,126,252,250
Sabic Asia Pacific Pte Ltd	13,876,490,130	13,074,909,740
Taizhou Huangyan Yongmao Mould Co.,Ltd	-	10,167,963,600
Công ty TNHH Bao bì Giấy Việt Trung	482,742,359	616,907,060
Công ty TNHH TM Lâm Long	774,000,018	430,000,010
Các nhà cung cấp khác	13,091,493,868	20,128,144,231
Cộng	**34,298,899,286**	**47,544,176,891**

5.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Trả trước của các bên liên quan	***80,273,617,584***	***83,483,070,387***
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	58,906,756,145	83,483,070,387
Công ty CP Nhựa Tân Phú	21,366,861,439	-
Trả trước của các khách hàng khác	***6,047,798,722***	***5,227,064,525***
Công ty CP Sản xuất và Thương mại N.I.D	744,710,404	744,710,404
Công ty TNHH MTV Thoát nước đô thị TPHCM	4,057,979,128	-
Ban Quản Lý Khai Thác Cung Cấp Nước Sinh Hoat Huyện Châu Thành - Bến Tre	681,099,722	494,649,992
Các khách hàng khác	564,009,468	3,987,704,129
Cộng	**86,321,416,306**	**88,710,134,912**

5.15. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước (Phụ lục 03)

5.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả các bên liên quan	**514,423,612**	**376,555,556**
Công ty CP Nhựa Tân Phú	514,423,612	376,555,556
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	5,144,303,197	2,639,321,960
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	1,624,117,404	2,639,321,960
Chi phí lương tháng 13	1,942,226,818	-
Chi phí vận chuyển	1,258,572,696	-
Chi phí nước	56,674,614	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	262,711,665	-
Cộng	**5,658,726,809**	**3,015,877,516**

5.17. Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn	114,508,322	114,508,322
Bảo hiểm xã hội	854,493,470	330,349,997
Bảo hiểm y tế	133,844,250	58,705,389
Bảo hiểm thất nghiệp	63,578,481	25,411,538
Phải trả cho việc đầu tư chuyển nhượng cổ phần	121,817,938,076	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1,081,552,541	4,687,294,803
	124,065,915,140	**5,216,270,049**

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom <1>	70,000,000,000	70,000,000,000
Các cá nhân khác <2>	37,273,090,000	37,273,090,000
	107,273,090,000	**107,273,090,000**

5.18. Vay và nợ thuê tài chính

5.18.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các bên liên quan	-	-	**5,000,000,000**	**13,000,000,000**	**8,000,000,000**	**8,000,000,000**
Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Phú	-	-	-	*8,000,000,000*	*8,000,000,000*	*8,000,000,000*
Công ty CP Bình Hiệp	-	-	5,000,000,000	5,000,000,000		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác					-	-
1> Vay ngắn hạn	**397,943,445,288**	**397,943,445,288**	**489,887,653,837**	**598,700,688,136**	**506,756,479,587**	**506,756,479,587**
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Trường Sơn	5,106,744,641	5,106,744,641	*5,106,744,641*	*46,626,552,887*	*46,626,552,887*	*46,626,552,887*
Ngân hàng SINOPAC - CN HCM	38,222,542,505	38,222,542,505	*38,225,008,471*	*23,886,051,781*	*23,883,585,815*	23,883,585,815
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ - CN HCM	*39,421,353,150*	*39,421,353,150*	*39,421,353,150*	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương KCN Biên Hòa	*78,200,023,791*	*78,200,023,791*	*78,200,023,791*	*137,576,489,822*	*137,576,489,822*	137,576,489,822
Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP.HCM – CN Sở giao dịch Đồng Nai	*49,803,925,827*	*49,803,925,827*	*52,357,722,622*	*52,523,637,803*	*49,969,841,008*	*49,969,841,008*
Ngân hàng Standard Chartered - CN HCM	*12,844,598,104*	*12,844,598,104*	*12,844,598,104*	*25,974,456,750*	*25,974,456,750*	*25,974,456,750*
Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Biên Hòa	*26,422,274,289*	*26,422,274,289*	*48,454,714,377*	*38,471,390,531*	*16,438,950,443*	*16,438,950,443*
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đồng Nai	*62,962,497,770*	*62,962,497,770*	*64,694,640,662*	*68,126,715,135*	*66,394,572,243*	*66,394,572,243*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hà Thành	*32,890,420,940*	*32,890,420,940*	*77,373,396,134*	*107,285,788,161*	*62,802,812,967*	*62,802,812,967*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam- Hội sở	*2,264,594,265*	*2,264,594,265*	*2,264,594,265*	*77,089,217,652*	*77,089,217,652*	*77,089,217,652*
Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN Đồng Nai	*49,804,470,006*	*49,804,470,006*	*50,946,397,620*	*1,141,927,614*	-	-
Vay đối tượng khác <12>	-	-	*19,998,460,000*	*19,998,460,000*	-	-

2> Vay dài hạn đến hạn trả	**650,290,866**	**650,290,866**	**64,166,669**	**527,472,665**	**1,113,596,862**	**1,113,596,862**
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai	*105,960,000*	*105,960,000*	*64,166,669*	*60,126,665*	*101,919,996*	*101,919,996*
Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2	*467,346,000*	*467,346,000*	-	*467,346,000*	*934,692,000*	*934,692,000*
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TPHCM	*76,984,866*	*76,984,866*	-	-	*76,984,866*	*76,984,866*
3> Nợ thuê tài chính đến hạn trả	**4,615,067,719**	**4,615,067,719**	**138,438,267**	**1,993,062,064**	**6,469,691,516**	**6,469,691,516**
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	*15,512,460*	*15,512,460*	-	*278,421,124*	*293,933,584*	*293,933,584*
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Chailease	*283,806,113*	*283,806,113*	*20,081,215*	*812,233,184*	*1,075,958,082*	*1,075,958,082*
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	*4,315,749,146*	*4,315,749,146*	*118,357,052*	*902,407,756*	*5,099,799,850*	*5,099,799,850*
Cộng	**403,208,803,873**	**403,208,803,873**	**495,090,258,773**	**614,221,222,865**	**522,339,767,965**	**522,339,767,965**

5.18.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay dài hạn các bên liên quan	**164,736,000**	**164,736,000**	**44,000,000,000**	**53,785,264,000**	**9,950,000,000**	**9,950,000,000**
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An	*164,736,000*	*164,736,000*	-	*9,785,264,000*	*9,950,000,000*	*9,950,000,000*
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	-	-	44,000,000,000	44,000,000,000	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác						
1> Vay dài hạn	**50,549,093,077**	**50,549,093,077**	**32,818,354,303**	**2,186,148,142**	**19,916,886,916**	**19,916,886,916**
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai	*563,100,006*	*563,100,006*	*330,000,000*	*64,166,669*	*297,266,675*	*297,266,675*
Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2	*2,191,018,000*	*2,191,018,000*	-	-	*2,191,018,000*	*2,191,018,000*
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TPHCM	*22,276,482,233*	*22,276,482,233*	*23,705,599,912*	*2,121,981,473*	*692,863,794*	*692,863,794*
Ngân hàng Sinopac - chi nhánh TPHCM	*25,518,492,838*	*25,518,492,838*	*8,782,754,391*	-	*16,735,738,447*	*16,735,738,447*

2>Nợ thuê tài chính	**8,268,589,662**	**8,268,589,662**	**139,583,139**	**1,894,182,441**	**10,023,188,964**	**10,023,188,964**
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Chailease	*255,848,184*	*255,848,184*	-	*168,816,076*	*424,664,260*	*424,664,260*
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Việt Nam	*8,012,741,478*	*8,012,741,478*	*139,583,139*	*1,725,366,365*	*9,598,524,704*	*9,598,524,704*
3> Trái phiếu thông thường	**198,936,111,111**	**198,936,111,111**	**100,000,000,000**	**1,063,888,889**	**100,000,000,000**	**100,000,000,000**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- KCN Biên Hòa	*99,361,111,111*	*99,361,111,111*	*100,000,000,000*	*638,888,889*	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Thành	*99,575,000,000*	*99,575,000,000*	-	*425,000,000*	*100,000,000,000*	*100,000,000,000*
Cộng	**257,918,529,850**	**257,918,529,850**	**176,957,937,442**	**58,929,483,472**	**139,890,075,880**	**139,890,075,880**

VI. THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Quý II.2017	Quý II.2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	279,261,370,062	246,105,258,011	442,498,168,438	394,471,513,214
Cộng	**279,261,370,062**	**246,105,258,011**	**442,498,168,438**	**394,471,513,214**

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Quý II.2017	Quý II.2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Nhựa Tân Phú	27,318,091,000	-	36,567,515,100	-
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	59,700,803,547	26,006,587,563	75,108,637,018	48,183,308,508
	87,018,894,547	**26,006,587,563**	**111,676,152,118**	**48,183,308,508**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II.2017	Quý II.2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	181,378,430	-	368,844,066	104,204,880
Cộng	**181,378,430**	**-**	**368,844,066**	**104,204,880**

6.3 Giá vốn hàng bán

	Quý II.2017	Quý II.2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	267,458,860,486	211,743,318,343	397,543,846,544	341,594,460,919
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng	**267,458,860,486**	**211,743,318,343**	**397,543,846,544**	**341,594,460,919**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II.2017	Quý II.2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,008,535,481	136,422,795	3,147,313,318	880,553,849
Nhận tiền cổ tức	2,561,932,000	2,427,065,600	72,761,932,000	22,540,940,600
Lãi từ chuyển nhượng vốn	103,643,571,000	-	103,643,571,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	780,957,271	671,611,658	1,622,440,186	671,611,658
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1,548,066,846	-	1,548,066,846
Cộng	**108,994,995,752**	**4,783,166,899**	**181,175,256,504**	**25,641,172,953**

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II.2017	Quý II.2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	12,118,650,263	8,161,674,336	21,799,070,911	14,588,839,825
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	385,946,883	-	385,946,883	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,662,500	256,199,654	919,923,793	1,206,674,184
Cộng	**12,507,259,646**	**8,417,873,990**	**23,104,941,587**	**15,795,514,009**

6.6 Chi phí bán hàng

	Quý II.2017	Quý II.2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	1,846,285,679	436,919,337	3,029,273,711	881,195,944
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	748,784,586	418,102,751	1,097,691,120	418,102,751
Chi phí khấu hao	553,094,414	452,268,676	1,020,020,655	822,011,823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,312,588,158	4,153,623,579	10,030,372,754	6,362,203,034
Chi phí bằng tiền khác	662,449,030	217,243,248	1,657,666,891	1,396,933,592
Cộng	**9,123,201,867**	**5,678,157,591**	**16,835,025,131**	**9,880,447,144**

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II.2017	Quý II.2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	7,604,423,939	3,980,240,890	13,701,058,039	7,821,161,883
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,034,411,237	371,396,916	1,386,702,398	584,246,673
Chi phí khấu hao	507,206,445	455,091,475	983,407,877	884,343,739
Thuế, phí và lệ phí	961,049,741	556,889,508	1,467,194,652	1,128,018,013
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	8,249,034,947	3,575,296,660	8,249,034,947	3,575,296,660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,913,964,604	1,308,461,969	4,119,677,807	1,308,461,969
Chi phí bằng tiền khác	652,573,855	2,193,591,890	1,490,217,177	3,022,790,703
Cộng	**21,922,664,768**	**12,440,969,308**	**31,397,292,897**	**18,324,319,640**

6.8 Thu nhập khác

	Quý II.2017	Quý II.2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận từ thanh lý TSCĐ	-	-	-	8,225,224,000
Các khoản khác	1,034,509,113	159,250,777	1,315,596,098	159,266,067
Cộng	**1,034,509,113**	**159,250,777**	**1,315,596,098**	**8,384,490,067**

6.9 Chi phí khác

	Quý II.2017	Quý II.2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	6,000,039	218,579,593	48,345,682	218,579,593
Các khoản khác	429,033,214	119,117,801	492,142,689	522,377,557
Cộng	**435,033,253**	**337,697,394**	**540,488,371**	**740,957,150**

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Quý II.2017	Quý II.2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	77,662,476,477	12,453,007,797	155,198,582,444	42,057,272,492
Cộng các khoản chi phí không hợp lệ	166,996,539	738,461,111	441,061,418	1,085,792,350
Khấu hao TSCĐ vượt hơn 1,6 tỷ đồng	-	*74,835,531*	-	*74,835,531*
Chi phí không có hóa đơn chứng từ	*160,996,500*	*445,045,987*	*392,715,736*	*792,377,226*
Chi phí phạt hành chính (chi phí khác)	*6,000,039*	*218,579,593*	*48,345,682*	*218,579,593*
Giảm trừ các khoản cổ tức	3,033,832,000	2,427,065,600	73,233,832,000	22,540,940,600
Tổng thu nhập chịu thuế	74,795,641,016	10,764,403,308	82,405,811,862	20,602,124,242
Thuế TNDN tính theo thuế suất thông thường (a)	14,955,502,440	2,152,880,662	16,481,162,372	4,120,424,845
Thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế	74,795,641,016	10,764,403,308	82,405,811,862	20,602,124,242
Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	-		-	2,971,567,922
Thuế TNDN được giảm trừ trong năm(c)	-	297,156,792	-	297,156,792
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14,955,502,440	1,850,687,699	16,481,162,372	3,823,268,053
Cộng	**14,955,502,440**	**1,850,687,699**	**16,481,162,372**	**3,823,268,053**

6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý II.2017	Quý II.2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	157,698,080,567	142,685,492,644	246,051,359,662	244,650,066,231
Chi phí nhân công	14,738,314,644	14,212,188,305	28,157,786,736	19,712,643,124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,595,255,137	5,164,922,972	10,782,429,189	8,034,903,940
Thuế, phí, lệ phí	948,267,069	1,128,018,013	1,467,194,652	1,128,018,013
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	119,524,809,704	66,671,823,308	159,317,394,333	96,273,596,395
Cộng	**298,504,727,121**	**229,862,445,242**	**445,776,164,572**	**369,799,227,703**

PHẠM THỊ THU HẰNG	**HOÀNG ANH TUẤN**	**NGUYỄN VĂN HIẾU**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.19. Vốn Chủ Sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Tại ngày 01/01/2016	135,071,410,000	16,905,000,000	*(342,000)*	25,035,140,292	17,330,571,073	194,341,779,365
Trích các quỹ						-
Lãi trong năm					34,791,798,414	34,791,798,414
Tăng vốn trong năm	110,961,780,000	12,250,000,000				123,211,780,000
Tăng vốn từ quỹ ĐTPT	24,309,960,000			*(24,309,960,000)*		-
Phân phối lợi nhuận						-
Giảm do thưởng cổ phiếu tăng vốn						-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	29,713,090,000				(29,713,090,000)	-
Tại ngày 31/12/2016	**300,056,240,000**	**29,155,000,000**	**-342,000**	**725,180,292**	**22,409,279,487**	**352,345,357,779**
Năm nay						
Tại ngày 01/01/2017	300,056,240,000	29,155,000,000	*(342,000)*	725,180,292	22,409,279,487	352,345,357,779
Lãi trong kỳ					138,717,420,072	138,717,420,072
Tại ngày 30/06/2017	**300,056,240,000**	**29,155,000,000**	**-342,000**	**725,180,292**	**161,126,699,559**	**491,062,777,851**

Phụ lục số 01: Thuyết minh chi tiết các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu	***1,000,000,000***	***1,000,000,000***	-	***1,000,000,000***	***1,000,000,000***	-
Công ty CP Viwaseen 12	1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000	
Cộng	**1,000,000,000**	**1,000,000,000**	-	**1,000,000,000**	**1,000,000,000**	-

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	***15,455,000,000***	***15,455,000,000***	***15,455,000,000***	***15,455,000,000***
Tiền gửi có kỳ hạn <1>	15,455,000,000	15,455,000,000	15,455,000,000	15,455,000,000
Trái phiếu <1>	-	-		
Dài hạn	***25,500,000,000***	***25,500,000,000***	***25,500,000,000***	**25,500,000,000**
Trái phiếu <2>	25,500,000,000	25,500,000,000	25,500,000,000	25,500,000,000
Cộng	**40,955,000,000**	**40,955,000,000**	**40,955,000,000**	**40,955,000,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017			01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	***227,161,331,054***		***227,161,331,054***	***410,769,959,345***		***410,769,959,345***
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	-		-	172,727,161,291		172,727,161,291
Công ty CP Nhựa Tân Phú	128,866,310,700		128,866,310,700	127,091,310,700		127,091,310,700
Công ty CP Bình Hiệp	-		-	59,365,467,000		59,365,467,000
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	37,466,720,354		37,466,720,354	37,466,720,354		37,466,720,354
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An	14,019,300,000		14,019,300,000	14,019,300,000		14,019,300,000
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang	100,000,000		100,000,000	100,000,000		100,000,000
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	19,409,000,000		19,409,000,000	-		-
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	27,300,000,000		27,300,000,000	-		-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***104,203,690,000***		***104,203,690,000***	***104,203,690,000***		***104,203,690,000***
Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường	3,294,600,000		3,294,600,000	3,294,600,000		3,294,600,000
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	100,909,090,000		100,909,090,000	100,909,090,000		100,909,090,000
Cộng	**331,365,021,054**	**-**	**331,365,021,054**	**514,973,649,345**	**-**	**514,973,649,345**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2017			01/01/2017		
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	4,469,750	99.33%	99.33%	4,469,750	98.72%	98.72%
Công ty CP Bình Hiệp	0	0.00%	0.00%	3,033,832	53.70%	53.70%
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An	9,750,000	65.00%	65.00%	1,010,000	100.00%	100.00%
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang	2,100,000	70.00%	70.00%	-	0.00%	0.00%
Công ty CP Nhựa Tân Phú	7,263,165	72.65%	72.65%	-	0.00%	0.00%
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	0	0.00%	0.00%	-	0.00%	0.00%
Tổng Công ty Đầu tư Nước và MT Việt Nam - CTCP	323,000	0.56%	0.56%	323,000	0.56%	0.56%
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	10,090,909	11.52%	11.52%	-	0.00%	0.00%
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	17,850,000	51.00%	51.00%	-	0.00%	0.00%
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	75,000,000	78.95%	78.95%	-	0.00%	0.00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Phụ lục 02: Thuyết minh về Tài sản cố định

5.10. Tài sản cố định cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	20,285,637,212	115,708,085,674	11,387,689,528	3,184,164,982	150,565,577,396
Mua trong năm	556,714,836	52,262,788,532	855,023,300	0	53,674,526,668
Tăng do nhận từ TSCĐ TTC		9,487,884,383			9,487,884,383
Tăng do nhận từ đầu tư XDCB	1,587,000,000	4,261,207,800			5,848,207,800
Giảm khác	(1,004,869,091)				(1,004,869,091)
Tại ngày 30/06/2017	**21,424,482,957**	**181,719,966,389**	**12,242,712,828**	**3,184,164,982**	**218,571,327,156**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	15,289,455,088	72,713,455,144	3,997,281,867	2,153,934,806	94,154,126,905
Khấu hao trong năm	844,349,760	6,713,098,237	757,723,115	166,369,452	8,481,540,564
Tăng do nhận từ TSCĐ TTC	-	3,362,166,277	-	-	3,362,166,277
Giảm khác	(711,782,273)				(711,782,273)
Tại ngày 30/06/2017	**15,422,022,575**	**82,788,719,658**	**4,755,004,982**	**2,320,304,258**	**105,286,051,473**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	**4,996,182,124**	**42,994,630,530**	**7,390,407,661**	**1,030,230,176**	**56,411,450,491**
Tại ngày 30/06/2017	**6,002,460,382**	**98,931,246,731**	**7,487,707,846**	**863,860,724**	**113,285,275,683**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 84,091,126,670 VNĐ

5.11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017		41,306,654,947			41,306,654,947
Mua lại tài sản cô định thuê tài chính		(9,487,884,383)			(9,487,884,383)
Tại ngày 30/06/2017		**31,818,770,564**			**31,818,770,564**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017		8,157,695,569			8,157,695,569
Khấu hao trong năm		2,313,383,625			2,313,383,625
Giảm do tăng TSCĐHH trong năm		(3,362,166,277)			(3,362,166,277)
Tại ngày 30/06/2017		**7,108,912,917**			**7,108,912,917**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017		**33,148,959,378**			**33,148,959,378**
Tại ngày 30/06/2017		**24,709,857,647**			**24,709,857,647**

Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2017		Số phát sinh trong năm		30/06/2017	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa		1,812,832,987	28,075,652,395	31,946,006,054		5,683,186,646
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			14,745,960,550	15,294,884,725		548,924,175
Thuế xuất, nhập khẩu	55,721,285		39,229,993	32,283,313	62,667,965	
Thuế TNDN		3,709,006,319	16,481,162,373	-	12,772,156,054	
Thuế thu nhập cá nhân	807,582,364		1,384,875,444	1,634,600,607	557,857,201	
Các loại thuế khác						
Cộng	**863,303,649**	**5,521,839,306**	**60,726,880,755**	**48,907,774,699**	**13,392,681,220**	**6,232,110,821**

DNP

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI (DNP CORP)

Trụ sở: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hoà 1, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: +84 613 836 269

Fax: +84 613 836 174